

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM
THE SOUTHERN
FERTILIZER JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 374 /CBTT-PBMN
No.: 374 /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2025
HoChiMinh City, day 12 month 3 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG

- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congtty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán”/SFG announces “Audited financial statements for 2024”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/3/2025 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn> /*This information was published on the company's website on 12/3/2025 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán.
- Audited financial statements 2024.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S. COMPANY
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 371 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh năm 2024
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Báo cáo tài chính đã kiểm toán Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt: 25.684.184.993 đồng, giảm 31.136.671.427 đồng giảm 54,8% so với năm 2023, Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 45.524.767.366 đồng (tương ứng tăng 2,84%) so với năm 2023, giá vốn hàng bán giảm 10.412.971.300 đồng (tương ứng giảm 1%) và lợi nhuận gộp tăng 51.605.463.265 đồng (tương ứng tăng 36,99%) so với năm 2023;

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 giảm 55.946.296.316 đồng giảm 2,08 lần so với năm 2023, do năm 2023 Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết 56.642.040 000 đồng;

- Thu nhập khác giảm 1.313.546.431 đồng so với năm 2023;

- Chi phí tài chính năm 2024 giảm 3.374.751.882 đồng giảm 11,38% so với năm 2023, chủ yếu do lãi suất vay vốn giảm so với năm 2023;

- Chi phí bán hàng tăng 13.696.640.376 đồng, tăng tương đương 22,28% so với năm 2023, do tăng doanh thu bán hàng, chính sách bán hàng: chiết khấu thương mại, khuyến mại;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8.560.785.414 đồng, tăng tương đương 17,41% so với năm 2023, tăng chi phí chủ yếu liên quan đến chính sách cho người lao động;

- Chi phí khác tăng 308.131.686 đồng so với năm 2023;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 7.223.896.146 đồng so với năm 2023;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 932.409.795 đồng so với năm 2023.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam giảm so với năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

**THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

No.: 374 /CV-PBMN
Regarding the explanation of the
audited business performance
results in 2024

Ho Chi Minh City, March 12, 2025

To:

- State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

- Stock Name: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock Code: SFG

According to the 2024 business performance results of the audited Financial Statement of The Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax reached: VND25,684,184,993, down VND31,136,671,427, equivalent to a decrease of 54.8% compared to 2023. The Company would like to explain the following main reasons:

- Sales revenue and service provision in 2024 increased by VND45,524,767,366 (equivalent to an increase of 2.84%) compared to 2023, cost of goods sold decreased by VND 10,412,971,300 (equivalent to a decrease of 1%) and gross profit increased by VND 51,605,463,265 (equivalent to an increase of 36.99%) compared to 2023;

- Financial revenue in 2024 decreased by VND 55,946,296,316, down 2.08 times compared to 2023, because in 2023 the Company received profits from an associated company of VND 56,642,040,000;

- Other income decreased by VND 1,313,546,431 compared to 2023;

- Financial expenses in 2024 decreased by VND 3,374,751,882, down 11.38% compared to 2023, mainly due to lower loan interest rates compared to 2023;

- Selling expenses increased by VND 13,696,640,376, up 22.28% compared to 2023, due to increased sales revenue, sales policies: trade discounts, promotions;

- Business management expenses increased by VND 8,560,785,414, an increase of 17.41% compared to 2023, the increase in expenses was mainly related to policies for employees;
- Other expenses increased by VND 308,131,686 compared to 2023;
- Current corporate income tax expenses increased by VND 7,223,896,146 compared to 2023;
- Deferred corporate income tax expenses decreased by VND 932,409,795 compared to 2023.

From the above main reasons, the profit after corporate income tax in 2024 of The Southern Fertilizer Joint Stock Company decreased compared to 2023.

Best regards!

Recipient:

- As above;
- Save: Clerical Assistant;
Information Discloser;
Accountant.

LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Do Van Tuan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2024)
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 04/09/2024)
Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2024)
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Trần Châu Minh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến hết ngày 31/08/2024 là Ông Đặng Tấn Thành – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 04/09/2024 và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đỗ Văn Tuấn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Lê Trường Long

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.129.651.248.905	1.000.137.911.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.317.434.226	63.710.209.396
111	1. Tiền		11.317.434.226	12.710.209.396
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	51.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	391.440.000.000	506.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		391.440.000.000	506.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		279.983.060.964	148.769.899.229
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	254.732.718.736	150.098.300.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	35.271.659.981	6.617.489.591
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.224.401.637	8.821.199.121
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(18.245.719.390)	(16.767.090.035)
140	IV. Hàng tồn kho	09	434.603.299.210	261.108.837.471
141	1. Hàng tồn kho		434.603.299.210	261.108.837.471
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.307.454.505	20.248.965.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	135.907.106	6.627.359.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.802.954.780	11.758.996.927
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	368.592.619	1.862.609.147
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		252.145.857.362	243.808.633.846
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.741.000	174.741.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	174.741.000
220	II. Tài sản cố định		137.568.856.193	148.773.586.994
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.435.236.950	66.228.483.619
222	- Nguyên giá		551.551.346.087	541.537.394.365
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(494.116.109.137)	(475.308.910.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	80.133.619.243	82.545.103.375
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.568.825.464)	(32.157.341.332)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.333.457.995	1.874.946.939
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.333.457.995	1.874.946.939
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		64.193.905.465	49.110.462.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	63.038.122.307	48.977.851.305
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.155.783.158	132.610.899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.381.797.106.267	1.243.946.545.068



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		732.492.246.785	590.405.768.437
310	I. Nợ ngắn hạn		732.230.839.972	590.137.530.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	53.241.638.230	58.022.976.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.432.174.613	8.595.200.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.432.530.689	342.421.625
314	4. Phải trả người lao động		11.007.848.793	18.666.666.420
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.841.443.174	4.504.048.215
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.119.017.393	10.214.377.646
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	633.031.135.783	484.043.655.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.125.051.297	5.748.184.005
330	II. Nợ dài hạn		261.406.813	268.237.926
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	135.406.813	142.237.926
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	126.000.000	126.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		649.304.859.482	653.540.776.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	649.304.859.482	653.540.776.631
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		108.768.765.516	91.722.508.590
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.171.840.829	75.454.014.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.487.655.836	18.633.158.484
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.684.184.993	56.820.856.420
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.381.797.106.267	1.243.946.545.068

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.605.625.066.749	1.560.100.299.383
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.467.635.599	1.135.360.198
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.600.157.431.150	1.558.964.939.185
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.460.647.679.714	1.471.060.651.014
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.509.751.436	87.904.288.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.839.788.371	82.786.084.687
22	7. Chi phí tài chính	27	29.657.200.425	33.031.952.307
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.547.704.437	22.237.195.071
25	8. Chi phí bán hàng	28	61.479.655.637	47.783.015.261
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	49.181.888.508	40.621.103.094
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.030.795.237	49.254.302.196
31	11. Thu nhập khác	30	7.479.464.325	8.793.010.756
32	12. Chi phí khác	31	1.374.512.191	1.066.380.505
40	13. Lợi nhuận khác		6.104.952.134	7.726.630.251
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.135.747.371	56.980.932.447
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7.474.734.637	250.838.491
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(1.023.172.259)	(90.762.464)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.684.184.993	56.820.856.420
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	536	1.186

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.135.747.371	56.980.932.447
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.218.682.523	26.176.473.206
03	- Các khoản dự phòng		1.478.629.355	410.579.644
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(435.658.881)	541.795.037
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.332.518.131)	(81.322.907.799)
06	- Chi phí lãi vay		23.547.704.437	22.237.195.071
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.612.586.674	25.024.067.606
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(134.610.764.587)	(35.979.116.792)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(173.494.461.739)	309.987.634.526
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.217.417.127)	(94.619.416.474)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.568.819.056)	(42.401.867.648)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.606.389.899)	(21.950.572.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.465.832.639)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.462.568.350)	(1.994.572.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(303.813.666.723)	138.066.155.977
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.472.462.778)	(12.865.686.313)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	868.181.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(920.667.000.000)	(826.655.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.035.527.000.000	475.155.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.196.765.611	77.124.734.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		126.584.302.833	(286.372.769.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.538.478.964.007	1.139.169.159.882
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.389.491.484.088)	(925.101.596.951)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(530.895.632)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.228.725.625)	(19.074.815.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		124.758.754.294	194.461.851.749
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(52.470.609.596)	46.155.237.842
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.710.209.396	17.557.593.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		77.834.426	(2.622.436)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.317.434.226	63.710.209.396

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 478.973.330.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 528 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2024 của Công ty giảm 24,85 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 43,6%) so với năm 2023, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 41,19 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 2,64%) và giá vốn hàng bán giảm 10,41 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 0,71%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 51,61 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 58,71%) so với năm 2023. Trong năm 2024, tình hình kinh doanh phân bón có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón của thị trường hồi phục và tăng nhanh, đồng thời giá nguyên vật liệu đầu vào giảm theo tình hình chung của thị trường thế giới. Điều này giúp cho sản lượng tiêu thụ và biên lợi nhuận năm nay tăng hơn so với năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 giảm 55,95 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 67,58%) so với năm 2023 làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm tương ứng. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm trước, Công ty có ghi nhận khoản Cổ tức được chia từ Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA - Công ty liên kết với giá trị là 56,64 tỷ VND. Năm nay, Công ty không phát sinh khoản thu nhập từ khoản cổ tức này.
- Chi phí bán hàng tăng 13,7 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 28,66%) và Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,56 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 21,07%) so với năm 2023 làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 22,26 tỷ VND. Nguyên nhân là do trong năm 2024, Công ty đẩy mạnh các công tác quảng cáo, tổ chức các sự kiện, hội nghị khách hàng để mở rộng các thị trường tiêu thụ sản phẩm và quảng bá thương hiệu hình ảnh và sản phẩm của Công ty.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm tài chính và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.294.845.270	1.851.918.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.022.588.956	10.858.290.467
Các khoản tương đương tiền	-	51.000.000.000
	11.317.434.226	63.710.209.396

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	391.440.000.000	-	506.300.000.000	-
	391.440.000.000	-	506.300.000.000	-

^(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-
	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hoá dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	967.548.076	-	2.563.123.364	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	564.142.876	-	976.443.483	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - Xí nghiệp Ác quy Đồng Nai 2	344.836.800	-	444.771.800	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - Xí nghiệp Ác quy Đồng Nai	58.568.400	-	145.616.900	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	996.291.181	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	253.765.170.660	(18.155.719.390)	147.535.177.188	(16.677.090.035)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	56.375.458.850	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	26.630.532.543	-	22.838.228.000	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Tấn Anh	16.591.742.400	-	5.004.240.000	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	12.932.500.000	-	11.016.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thịnh Nông	10.441.899.939	-	7.311.969.007	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng Hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	8.874.318.018	-	8.039.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Đoàn	7.679.089.800	-	2.460.797.009	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	4.279.415.642	-	16.607.865.642	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	3.986.490.000	-	2.874.350.000	-
- Heartychem Corporation	-	-	11.356.953.969	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(11.470.423.128)	11.947.423.128	(10.249.734.231)
- Các khoản phải thu khách hàng	94.026.300.340	(6.685.296.262)	48.078.350.433	(6.427.355.804)
	254.732.718.736	(18.155.719.390)	150.098.300.552	(16.677.090.035)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	241.305.081	-	101.690.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	241.305.081	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	96.090.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	-	5.600.000	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	35.030.354.900	(90.000.000)	6.515.799.591	(90.000.000)
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón An An	12.223.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	6.508.020.477	-	237.568.100	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	4.103.766.220	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sáng tạo và Giải pháp Truyền thông số Á Châu	3.495.042.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Gia công Cơ khí Huy Hoàng	2.866.934.261	-	-	-
- Nanjing Keli Chemicals Co., Ltd	161.053.776	-	1.031.209.200	-
- Divine Enterprise (Hong Kong) Limited	120.428.620	-	1.731.804.750	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.551.309.546	(90.000.000)	3.515.217.541	(90.000.000)
	35.271.659.981	(90.000.000)	6.617.489.591	(90.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	217.558.695	-	199.860.642	-
- Ký cược, ký quỹ	357.200.000	-	57.200.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	1.757.961.827	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.774.085.260	-	5.638.332.740	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	671.842.192	-	671.842.192	-
- Phải thu khác	2.688.656.021	-	496.001.720	-
	8.224.401.637	-	8.821.199.121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu các bên khác	8.224.401.637	-	8.821.199.121	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.774.085.260	-	5.638.332.740	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	1.757.961.827	-
- Các đối tượng khác	3.935.256.908	-	1.424.904.554	-
	8.224.401.637	-	8.821.199.121	-
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	174.741.000	-	174.741.000	-
	174.741.000	-	174.741.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	30.373.840.865	18.155.719.390	12.218.121.475	68.892.451.505	16.677.090.035	52.215.361.470
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	11.470.423.128	477.000.000	11.947.423.128	10.249.734.231	1.697.688.897
- Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	1.064.265.625	-	1.064.265.625	16.607.865.642	-	16.607.865.642
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200	2.954.703.200	-
- Các đối tượng khác	14.407.448.912	3.730.593.062	10.676.855.850	37.382.459.535	3.472.652.604	33.909.806.931
Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
- Trung tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân bón Vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
	30.463.840.865	18.245.719.390	12.218.121.475	68.982.451.505	16.767.090.035	52.215.361.470

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	26.721.665.100	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	265.472.497.091	-	156.456.436.778	-
Công cụ, dụng cụ	10.733.021	-	16.556.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	595.675.602	-	997.018.454	-
Thành phẩm	141.189.967.193	-	101.662.176.847	-
Hàng hoá	272.813.326	-	281.613.185	-
Hàng gửi đi bán	339.947.877	-	1.695.035.459	-
	434.603.299.210	-	261.108.837.471	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.684.735.773	1.324.724.717
- Thiết bị trao đổi nhiệt E1002 - Nhà máy Long Thành	1.035.000.000	-
- Nồi hơi dây chuyền axit sulfuric 98% - Nhà máy Long Thành	3.574.555.556	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.696.402.439	1.847.446.939
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án thi công Công trình kiểm định bến sà lan 300T - Nhà máy Long Thành	294.736.650	544.281.150
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	330.222.222
- Dự án thi công Nhà kho số 7 - Nhà máy Cửu Long	-	192.500.000
- Các dự án khác	66.000.000	-
Sửa chữa lớn	27.500.000	27.500.000
- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	27.500.000	27.500.000
	6.333.457.995	1.874.946.939

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	209.417.728.320	292.573.774.286	35.151.855.532	4.394.036.227	541.537.394.365
- Mua trong năm	-	-	3.239.162.963	125.474.411	3.364.637.374
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.455.983.978	2.193.330.370	-	-	6.649.314.348
Số dư cuối năm	213.873.712.298	294.767.104.656	38.391.018.495	4.519.510.638	551.551.346.087
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	189.831.152.399	251.849.434.448	29.405.037.298	4.223.286.601	475.308.910.746
- Khấu hao trong năm	3.628.148.644	13.222.700.681	1.828.970.213	127.378.853	18.807.198.391
Số dư cuối năm	193.459.301.043	265.072.135.129	31.234.007.511	4.350.665.454	494.116.109.137
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.586.575.921	40.724.339.838	5.746.818.234	170.749.626	66.228.483.619
Tại ngày cuối năm	20.414.411.255	29.694.969.527	7.157.010.984	168.845.184	57.435.236.950

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 439.374.168.386 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.079.341.332	1.078.000.000	32.157.341.332
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	-	2.411.484.132
Số dư cuối năm	33.490.825.464	1.078.000.000	34.568.825.464
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	82.545.103.375	-	82.545.103.375
Tại ngày cuối năm	80.133.619.243	-	80.133.619.243

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.078.000.000 VND

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.908.309	308.057.565
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	24.685.000	216.130.073
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	79.313.797	145.915.497
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	5.957.255.917
	135.907.106	6.627.359.052
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	62.492.315.641	47.941.702.196
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	545.806.666	1.036.149.109
	63.038.122.307	48.977.851.305

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	212.915.571.463	212.915.571.463	524.283.256.050	495.983.443.238	241.215.384.275	241.215.384.275
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	127.060.223.607	127.060.223.607	505.523.288.096	391.175.596.715	241.407.914.988	241.407.914.988
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	42.904.934.740	42.904.934.740	248.909.031.220	173.723.172.405	118.090.793.555	118.090.793.555
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	61.941.969.189	61.941.969.189	230.516.245.295	260.141.171.519	32.317.042.965	32.317.042.965
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	17.859.566.349	17.859.566.349	-	17.859.566.349	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	8.550.810.286	8.550.810.286	-	8.550.810.286	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	9.921.178.514	9.921.178.514	274.529.230	10.195.707.744	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	2.889.401.716	2.889.401.716	11.502.330.173	14.391.731.889	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	17.470.283.943	17.470.283.943	-	-
	484.043.655.864	484.043.655.864	1.538.478.964.007	1.389.491.484.088	633.031.135.783	633.031.135.783

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2024
VNĐ							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.2110019/2024-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 29/06/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	400.000.000.000 VNĐ (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	241.215.384.275
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 65/98054/24-DNI/N-CTD ngày 19/08/2024, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 65/98054/24-DNI/N-HM/01 ngày 19/08/2024, Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 65/98054/24-DNI/N-LC/01	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Bổ sung nhu cầu vốn tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhưng không bao gồm nhu cầu rút vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VNĐ	241.407.914.988
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202400353 ngày 06/06/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	Đến hết ngày 05/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và năm 2025	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	120.000.000.000 VNĐ (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	118.090.793.555
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/7609940/HĐTD ngày 23/12/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VNĐ (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	32.317.042.965

633.031.135.783

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.142.592.178	1.142.592.178	10.732.250.892	10.732.250.892
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	1.135.366.978	1.135.366.978	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	1.101.600	1.101.600	5.313.600	5.313.600
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	6.123.600	6.123.600	2.624.400	2.624.400
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	-	9.708.300.000	9.708.300.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	806.634.251	806.634.251
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	209.378.641	209.378.641
Phải trả người bán là các bên khác	52.099.046.052	52.099.046.052	47.290.725.811	47.290.725.811
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định	5.395.000.000	5.395.000.000	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	4.616.881.090	4.616.881.090	2.525.613.505	2.525.613.505
- Doanh nghiệp Tư nhân Dương Du	3.157.619.567	3.157.619.567	3.138.732.612	3.138.732.612
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	2.538.254.464	2.538.254.464	3.343.365.920	3.343.365.920
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	2.308.659.800	2.308.659.800	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân	1.686.807.148	1.686.807.148	2.920.160.844	2.920.160.844
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	1.680.548.500	1.680.548.500	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Quang Thịnh Phát	1.573.742.366	1.573.742.366	1.750.413.718	1.750.413.718
- Công ty TNHH MTV Thiên Sơn VN	1.423.842.826	1.423.842.826	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	1.463.494.429	1.463.494.429	890.929.098	890.929.098
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Thiên Thành	-	-	3.436.937.500	3.436.937.500
- Các khoản phải trả người bán khác	26.254.195.862	26.254.195.862	29.284.572.614	29.284.572.614
	53.241.638.230	53.241.638.230	58.022.976.703	58.022.976.703

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên khác				
- JBG Company Limited	1.142.936.250	1.142.936.250	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	7.720.650.000	7.720.650.000	-	-
- Công ty TNHH Phân phối Minh Thông	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Tân Tạo QN	-	-	1.537.500.000	1.537.500.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty KC Hà Tĩnh	-	-	1.424.563.200	1.424.563.200
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	568.588.363	568.588.363	1.433.136.833	1.433.136.833
	9.432.174.613	9.432.174.613	8.595.200.033	8.595.200.033

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	10.335.567.672	10.049.329.834	-	286.237.838
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.964.909.224	5.964.909.224	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.862.609.147	-	7.474.734.637	3.465.832.639	-	2.146.292.851
- Thuế thu nhập cá nhân	-	342.421.625	1.630.746.886	2.339.487.840	366.319.329	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.650.206.038	2.650.206.038	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	157.913.420	160.186.710	2.273.290	-
	1.862.609.147	342.421.625	28.221.077.877	24.636.952.285	368.592.619	2.432.530.689

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	488.582.266	547.267.728
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	5.778.915.791	663.054.495
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	4.499.433.753	2.365.092.849
- Chi phí phải trả khác	74.511.364	928.633.143
	10.841.443.174	4.504.048.215

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	729.826.066	1.858.072.271
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	737.500.000	687.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	364.703.225	644.762.350
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.315.166.029	1.606.131.749
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.971.822.073	1.794.438.409
	6.119.017.393	10.214.377.646
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các Bên liên quan	10.500.000	3.623.472.867
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.500.000	3.623.472.867
Phải trả khác là các Bên khác	6.108.517.393	6.590.904.779
- Phải trả các Cổ đông khác tiền Cổ tức	364.703.225	644.762.350
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.315.166.029	1.606.131.749
- Phải nộp khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	729.826.066	1.858.072.271
- Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	3.698.822.073	2.481.938.409
	6.119.017.393	10.214.377.646
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	135.406.813	142.237.926
	135.406.813	142.237.926

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	478.973.330.000	78.213.308.772	7.390.923.137	56.100.108.108	620.677.670.017
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.820.856.420	56.820.856.420
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	13.509.199.818	-	(13.509.199.818)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.503.066.606)	(4.503.066.606)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(163.750.000)	(163.750.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
Số dư tại ngày 31/12/2023	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	75.454.014.904	653.540.776.631
Số dư tại ngày 01/01/2024	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	75.454.014.904	653.540.776.631
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.684.184.993	25.684.184.993
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	17.046.256.926	-	(17.046.256.926)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.682.085.642)	(5.682.085.642)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(157.350.000)	(157.350.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 31/12/2024	478.973.330.000	108.768.765.516	7.390.923.137	54.171.840.829	649.304.859.482

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024 và Thông báo số 1084/TB-SGDHCM ngày 03/06/2024 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận Cổ tức năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	100,00	56.820.856.420
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	17.046.256.926
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	5.682.085.642
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,28	157.350.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,23	132.000.000
Chi trả cổ tức (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	42,15	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2023 chưa phân phối	17,34	9.854.497.352

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	478.973.330.000	100	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối năm	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	644.762.350	560.644.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	23.948.666.500	19.158.933.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.948.666.500	19.158.933.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(24.228.725.625)	(19.074.815.550)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(24.228.725.625)	(19.074.815.550)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	364.703.225	644.762.350

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	108.768.765.516	91.722.508.590
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	116.159.688.653	99.113.431.727

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m², đã hết thời hạn sử dụng đất tháng 12/2006. Từ tháng 12/2006 đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục sử dụng lô đất này và trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nêu trên theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 21/04/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2024		01/01/2024	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	Tấn	8.207,40	Bình thường	6.159,55	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	Tấn	1.220,30	Bình thường	1.255,75	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	5.183,80	Bình thường	1.059,00	Bình thường
- Phân bón Miền Nam MK TVL	Tấn	275,00	Bình thường	272,00	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	514,49	Bình thường	-	
- Hữu cơ khoáng Yogen 5 (6-3-3-15)	Tấn	10,00	Bình thường	-	
- Kẽm Sunphat	Tấn	-		117,50	Bình thường
- Borax Pentahydrate	Tấn	-		14,00	Bình thường

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	7.579,89	5.385,91
- Đồng Euro (EUR)	201,65	201,37

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	5.533.811.903
	23.578.863.657	23.578.863.657

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán Nguyên vật liệu	479.878.272.725	401.512.717.636
Doanh thu bán Thành phẩm	1.116.401.189.145	1.149.384.418.040
Doanh thu khác	9.345.604.879	9.203.163.707
	1.605.625.066.749	1.560.100.299.383
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	14.744.129.238	64.181.894.007

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.467.635.599	567.867.420
Hàng bán bị trả lại	-	31.532.160
Giảm giá hàng bán	-	535.960.618
	5.467.635.599	1.135.360.198

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn Nguyên vật liệu đã bán	472.489.634.756	399.702.444.116
Giá vốn Thành phẩm đã bán	980.589.152.002	1.066.878.265.036
Giá vốn khác	7.568.892.956	4.479.941.862
	1.460.647.679.714	1.471.060.651.014
	202.020.066.589	111.334.053.451

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan □
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.332.518.131	23.812.685.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	56.642.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.742.784.723	1.613.162.726
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	435.658.881	53.941.434
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	328.826.636	664.254.638
	26.839.788.371	82.786.084.687
	153.374.160	57.260.706.622

Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.547.704.437	22.237.195.071
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.673.898.858	2.940.671.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.435.597.120	7.156.945.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	595.736.471
Chi phí tài chính khác	10	101.404.062
	29.657.200.425	33.031.952.307

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.705.760	534.947.632
Chi phí nhân công	5.094.631.081	4.593.751.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.223.453.996	26.898.369.763
Chi phí khác bằng tiền	15.422.864.800	15.755.946.571
	61.479.655.637	47.783.015.261
	80.000.000	-

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.181.818	12.000.000
Chi phí nhân công	16.994.668.924	16.958.064.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.229.194	2.338.669.923
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.478.629.355	410.579.644
Thuế, phí, lệ phí	858.275.063	1.008.901.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.505.033.255	11.748.387.453
Chi phí khác bằng tiền	13.299.870.899	8.144.500.557
	49.181.888.508	40.621.103.094

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	868.181.910
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	1.152.367.716	1.241.888.555
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	951.440.502	650.943.769
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	996.388.042	1.008.398.750
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	717.354.662	2.665.637.320
Thu nhập khác	3.661.913.403	2.357.960.452
	7.479.464.325	8.793.010.756
	34.440.000	-

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi thu gom phế liệu	299.748.750	218.337.500
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	104.047.900	102.000.000
Các khoản bị phạt	530.640.574	21.761.817
Chi phí khác	440.074.967	724.281.188
	1.374.512.191	1.066.380.505

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.135.747.371	56.980.932.447
Các khoản điều chỉnh tăng	5.673.584.696	976.917.166
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	557.723.400	523.104.846
- Trích trước Chi phí chiết khấu, khuyến mãi trong năm	5.115.861.296	453.812.320
Các khoản điều chỉnh giảm	(435.658.881)	(61.617.160)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(435.658.881)	(61.617.160)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37.373.673.186	57.896.232.453
Thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(56.642.040.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(56.642.040.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	37.373.673.186	1.254.192.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	7.474.734.637	250.838.491
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.862.609.147)	(2.113.447.638)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.465.832.639)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.146.292.851	(1.862.609.147)

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.155.783.158	132.610.899
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.155.783.158	132.610.899

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.023.172.259)	(90.762.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.023.172.259)	(90.762.464)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.684.184.993	56.820.856.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.684.184.993	56.820.856.420
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	536	1.186

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	826.490.782.209	789.427.275.387
Chi phí nhân công	95.758.133.135	81.036.481.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.218.682.523	26.176.473.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.234.933.554	82.972.585.133
Chi phí khác bằng tiền	60.409.788.239	52.614.745.217
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.478.629.355	385.769.316
	1.136.590.949.015	1.032.613.329.321

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.022.588.956	-	-	10.022.588.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.801.400.983	174.741.000	-	244.976.141.983
Các khoản cho vay	391.440.000.000	-	-	391.440.000.000
	646.263.989.939	174.741.000	-	646.438.730.939
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.858.290.467	-	-	61.858.290.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.242.409.638	174.741.000	-	142.417.150.638
Các khoản cho vay	506.300.000.000	-	-	506.300.000.000
	710.400.700.105	174.741.000	-	710.575.441.105

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	633.031.135.783	-	-	633.031.135.783
Phải trả người bán, phải trả khác	59.360.655.623	126.000.000	-	59.486.655.623
Chi phí phải trả	10.841.443.174	-	-	10.841.443.174
	703.233.234.580	126.000.000	-	703.359.234.580
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	484.043.655.864	-	-	484.043.655.864
Phải trả người bán, phải trả khác	68.237.354.349	126.000.000	-	68.363.354.349
Chi phí phải trả	4.504.048.215	-	-	4.504.048.215
	556.785.058.428	126.000.000	-	556.911.058.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.538.478.964.007	1.139.169.159.882
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.389.491.484.088	925.101.596.951
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	530.895.632

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.744.129.238	64.181.894.007
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	2.836.088.738	3.110.598.794
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.664.300.000	54.738.000.000
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	6.243.740.500	5.729.170.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	449.074.129
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	155.051.084
Mua hàng hóa, dịch vụ	202.020.066.589	111.334.053.451
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	89.859.544.895	50.701.807.471
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	41.070.000.000	4.351.876.500
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	1.463.117.720	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	229.562.304
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	42.769.729.738	55.346.232.778
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	74.459.150	73.809.400
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	5.215.086	14.512.220
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	26.778.000.000	475.975.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	140.277.778
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	153.374.160	618.666.622
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	43.044.894	588.132.332
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	110.329.266	30.534.290
Doanh thu tài chính - Cổ tức được chia	-	56.642.040.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	-	56.642.040.000
Chi phí bán hàng	80.000.000	-
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa Chất	80.000.000	-
Thu nhập khác	34.440.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.040.000	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	29.400.000	-
Chia cổ tức	15.579.406.500	12.463.525.200
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.579.406.500	12.463.525.200

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

		Thu nhập	
Chức vụ		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	82.000.000
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	686.668.000	592.239.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2024)		
	Tổng Giám đốc		
	(Bổ nhiệm từ ngày 04/09/2024)		
- Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên HĐQT	657.558.000	849.361.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2024)		
	Tổng Giám đốc		
	(Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2024)		
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	715.891.000	710.248.000
	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	96.000.000	70.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	406.322.000	405.358.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	625.791.000	591.320.000
- Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	559.994.000	173.024.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 06/02/2024)		
	Phụ trách kế toán		
	(Từ ngày 01/08/2023 đến ngày 05/02/2024)		
- Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	341.065.000	330.890.000
- Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng Ban Kiểm soát	-	520.092.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)		
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên BKS	63.000.000	38.000.000
- Ông Trần Châu Minh	Thành viên BKS	517.261.000	467.603.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn

FINANCIAL STATEMENTS

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

(audited)



THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' report	04
Audited Financial Statements	05 - 44
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Financial Statements	10 - 44

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of The Southern Fertilizer Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 20 September 2010, 10th re-registered on 11 September 2024.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Van Quy	Chairman	
Mr. Trinh Quoc Hung	Member	
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member	
Mr. Ha Thai Son	Member	
Mr. Do Van Tuan	Member	(Appointed on 19/04/2024)
Mr. Dang Tan Thanh	Member	(Resigned on 19/04/2024)

The members of The Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Do Van Tuan	General Director	(Appointed on 04/09/2024)
Mr. Dang Tan Thanh	General Director	(Retiring on 01/09/2024)
Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	
Mr. Trinh Quoc Hung	Deputy General Director	

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Vo Anh Tuan	Head of Control Department
Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member
Mr. Tran Chau Minh	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until 31/08/2024 is Mr. Dang Tan Thanh - General Director.

The legal representative of the Company from 04/09/2024 and until the preparation of this Separate Financial Statements is Mr. Do Van Tuan - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh City, 03 March 2025

On behalf of The Board of Management

General Director



Do Van Tuan



No: 030325.002/BCTC.HCM

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management
The Southern Fertilizer Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial Statements of The Southern Fertilizer Joint Stock Company prepared on 03 March 2025, from page 05 to page 44, including: Statement of Financial position as at 31 December 2024, Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of The Southern Fertilizer Joint Stock Company as at 31 December 2024, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 03 March 2025

AASC Auditing Firm Company Limited

Deputy General Director



Ngô Minh Quy

Certificate of registration to audit practice

No. 2434-2023-002-1

Auditor

Le Truong Long

Certificate of registration to audit practice

No. 5480-2025-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3,
Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,129,651,248,905	1,000,137,911,222
110	I. Cash and cash equivalents	03	11,317,434,226	63,710,209,396
111	1. Cash		11,317,434,226	12,710,209,396
112	2. Cash equivalents		-	51,000,000,000
120	II. Short-term investments	04	391,440,000,000	506,300,000,000
123	1. Held-to-maturity investments		391,440,000,000	506,300,000,000
130	III. Short-term receivables		279,983,060,964	148,769,899,229
131	1. Short-term trade receivables	05	254,732,718,736	150,098,300,552
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	35,271,659,981	6,617,489,591
136	3. Other short-term receivables	07	8,224,401,637	8,821,199,121
137	4. Provision for short-term doubtful debts	08	(18,245,719,390)	(16,767,090,035)
140	IV. Inventories	09	434,603,299,210	261,108,837,471
141	1. Inventories		434,603,299,210	261,108,837,471
150	V. Other short-term assets		12,307,454,505	20,248,965,126
151	1. Short-term prepaid expenses	13	135,907,106	6,627,359,052
152	2. Deductible VAT		11,802,954,780	11,758,996,927
153	3. Taxes and other receivables from State budget	17	368,592,619	1,862,609,147
200	B. NON- CURRENT ASSETS		252,145,857,362	243,808,633,846
210	I. Long-term receivables		174,741,000	174,741,000
216	1. Other long-term receivables	07	174,741,000	174,741,000
220	II. Fixed assets		137,568,856,193	148,773,586,994
221	1. Tangible fixed assets	11	57,435,236,950	66,228,483,619
222	- Historical cost		551,551,346,087	541,537,394,365
223	- Accumulated depreciation		(494,116,109,137)	(475,308,910,746)
227	2. Intangible fixed assets	12	80,133,619,243	82,545,103,375
228	- Historical cost		114,702,444,707	114,702,444,707
229	- Accumulated amortization		(34,568,825,464)	(32,157,341,332)
240	IV. Long-term assets in progress	10	6,333,457,995	1,874,946,939
242	1. Construction in progress		6,333,457,995	1,874,946,939
250	V. Long-term investments	04	43,874,896,709	43,874,896,709
252	1. Investments in joint ventures and associates		43,874,896,709	43,874,896,709
260	VI. Other long-term assets		64,193,905,465	49,110,462,204
261	1. Long-term prepaid expenses	13	63,038,122,307	48,977,851,305
262	2. Deferred income tax assets	33	1,155,783,158	132,610,899
270	TOTAL ASSETS		1,381,797,106,267	1,243,946,545,068

STATEMENT OF INCOME

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

Code	ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	23	1,605,625,066,749	1,560,100,299,383
02	2. Revenue deductions	24	5,467,635,599	1,135,360,198
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		1,600,157,431,150	1,558,964,939,185
11	4. Cost of goods sold and services rendered	25	1,460,647,679,714	1,471,060,651,014
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		139,509,751,436	87,904,288,171
21	6. Financial income	26	26,839,788,371	82,786,084,687
22	7. Financial expenses	27	29,657,200,425	33,031,952,307
23	In which: Interest expense		23,547,704,437	22,237,195,071
25	8. Selling expenses	28	61,479,655,637	47,783,015,261
26	9. General and administrative expenses	29	49,181,888,508	40,621,103,094
30	10. Net profit from operating activities		26,030,795,237	49,254,302,196
31	11. Other income	30	7,479,464,325	8,793,010,756
32	12. Other expenses	31	1,374,512,191	1,066,380,505
40	13. Other profit		6,104,952,134	7,726,630,251
50	14. Total net profit before tax		32,135,747,371	56,980,932,447
51	15. Current corporate income tax expense	32	7,474,734,637	250,838,491
52	16. Deferred corporate income tax expense	33	(1,023,172,259)	(90,762,464)
60	17. Profit after corporate income tax		25,684,184,993	56,820,856,420
70	18. Basic earnings per share	34	536	1,186

Preparer



Tran Thi Nga

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ho Chi Minh City, 03 March 2025

General Director



Do Van Tuan

STATEMENT OF CASH FLOWS
For the fiscal year ended as at 31/12/2024
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		32,135,747,371	56,980,932,447
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		21,218,682,523	26,176,473,206
03	- Provisions		1,478,629,355	410,579,644
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(435,658,881)	541,795,037
05	- Gains/losses from investment activities		(24,332,518,131)	(81,322,907,799)
06	- Interest expense		23,547,704,437	22,237,195,071
08	3. Operating profit before changes in working capital		53,612,586,674	25,024,067,606
09	- Increase/decrease in receivables		(134,610,764,587)	(35,979,116,792)
10	- Increase/decrease in inventories		(173,494,461,739)	309,987,634,526
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(9,217,417,127)	(94,619,416,474)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		(7,568,819,056)	(42,401,867,648)
14	- Interest paid		(23,606,389,899)	(21,950,572,591)
15	- Corporate income tax paid		(3,465,832,639)	-
17	- Other payments on operating activities		(5,462,568,350)	(1,994,572,650)
20	Net cash flows from operating activities		(303,813,666,723)	138,066,155,977
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(14,472,462,778)	(12,865,686,313)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	868,181,910
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(920,667,000,000)	(826,655,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,035,527,000,000	475,155,000,000
27	5. Interest and dividend received		26,196,765,611	77,124,734,519
30	Net cash flows from investing activities		126,584,302,833	(286,372,769,884)

STATEMENT OF CASH FLOWS

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

(Indirect method)

(Continued)

Code	ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		1,538,478,964,007	1,139,169,159,882
34	2. Repayment of principal		(1,389,491,484,088)	(925,101,596,951)
35	3. Repayment of financial principal		-	(530,895,632)
36	4. Dividends or profits paid to owners		(24,228,725,625)	(19,074,815,550)
40	Net cash flows from financing activities		124,758,754,294	194,461,851,749
50	Net cash flows in the year		(52,470,609,596)	46,155,237,842
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		63,710,209,396	17,557,593,990
61	Effect of exchange rate fluctuations		77,834,426	(2,622,436)
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	03	11,317,434,226	63,710,209,396

Preparer



Tran Thi Nga

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ho Chi Minh City, 03 March 2025

General Director



Đỗ Văn Tuan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended as at 31/12/2024

1 . GENERAL INFORMATION

Forms of Ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 20 September 2010, 10th re-registered on 11 September 2024.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

The Company's Charter capital: VND 478,973,330,000, equivalent to 47,897,333 shares, par value per share: VND 10,000. The actual contributed capital as at 31 December 2024 is VND 478,973,330,000.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 528 (as at 01 January 2024: 532).

Business field

Manufacture of fertilizers, commercial business.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the headquarters);
- Manufacture of sulfuric acid and other chemical products (not produced at headquarters);
- Trading equipment, machinery, spare parts, and raw materials for the production of fertilizers and chemicals;
- Manufacturing and installing chemical production equipment and lines;
- Manufacture of PP and PE packaging (not operating at headquarters);
- Business in various types of fertilizers (Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers...);
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business in PP and PE packaging.

The Company's operation in the year that affects the Financial Statements

The Total net profit before tax of the Company in 2024 decreased by 24.85 billion VND (equivalent to a decrease rate of 43.6%) compared to 2023, mainly due to:

- Net revenue from sales of goods and rendering of services increased by 41.19 billion VND (equivalent to a 2.64% increase) and cost of goods sold and services rendered decreased by 10.41 billion VND (equivalent to a 0.71% decrease), resulting in gross profit from sales and services increasing by 51.61 billion VND (equivalent to a 58.71% increase) compared to 2023. In 2024, the fertilizer business situation has many positive changes, with the demand for fertilizers in the market recovering and increasing rapidly, while the input material prices have decreased in line with the global market trend. This helps the consumption volume and profit margin to increase this year compared to last year.
- Financial income in 2024 decreased by 55.95 billion VND (equivalent to a 67.58% decrease) compared to 2023, resulting in a corresponding decrease in the Company's net profit before tax. The main reason is that in the previous year, the Company recorded a dividend from VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd - an associated company, valued at 56.64 billion VND. This year, the Company did not generate any income from this dividend.
- Selling expenses increased by 13.7 billion VND (equivalent to a 28.66% increase) and General and administrative expenses increased by 8.56 billion VND (equivalent to a 21.07% increase) compared to 2023, resulting in a decrease in net profit before tax of 22.26 billion VND. The reason is that in 2024, the Company intensified advertising efforts, organized events, and customer conferences to expand product consumption markets and promote the Company's brand image and products.

Summarizing the main causes mentioned above, the Company's Total net profit before tax has sharply decreased this year compared to last year.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Name	Address	Main business activities
Hiep Phuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Nha Be District, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and business
Cuu Long Fertilizer Factory	No. 405, National Highway 1A, Tan Hoa Commune, Vinh Long City, Vinh Long Province	Fertilizer production and business
Long Thanh Super Phosphate Factory	Go Dau Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province	Fertilizer production and business
Packaging Factory	C1/3 National Highway 1A, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City	Packaging production and business

Information of Associates of the Company is provided in Note No. 04.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in associates: provision for loss investments shall be made based on the Financial Statement of associates at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	05 - 20	years
- Machinery, equipment	04 - 10	years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10	years
- Office equipments and furnitures	03 - 06	years
- Land use rights	39 - 50	years
- Managerment software	03 - 05	years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating lease is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Fixed asset repair costs are recorded at their original cost and are allocated using the straight-line method over the useful life of each type of asset, with allocation period not exceeding 03 years. The determination of the useful life is based on the evaluation of the Company's technical department, considering the condition of the assets and the business production needs at the time of assessment.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis under its estimated useful lives.

2.15 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, loading and unloading expenses, handling expenses, trade discounts, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset, premises leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting year.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

The company sets up the following funds from the net profit after corporate income tax of the Company upon the proposal of the Board of Directors and approved by the shareholders at the annual general meeting of shareholders:

- Development and investment funds: This fund is established to serve the purpose of expanding the Company's operations or making in-depth investments.
- Bonus and welfare fund and Bonus for the Executive Board: This fund is established to reward, provide material incentives, bring common benefits, and enhance the welfare of employees, and is presented as a liability on the balance sheet.

Dividends payable are recognized for each specific object after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts.

Trade discount incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Separate Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Separate Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.23 . Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Payment discounts, interests from deferred payment purchase;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.25 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of fiscal year.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31/12/2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.26 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for the Executive board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.27 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.28 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	1,294,845,270	1,851,918,929
Demand deposits	10,022,588,956	10,858,290,467
Cash equivalents	-	51,000,000,000
	11,317,434,226	63,710,209,396

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024
	Original cost	Provision	Original cost
	VND	VND	VND
Short-term investments			
- Term deposits (*)	391,440,000,000	-	506,300,000,000
	391,440,000,000	-	506,300,000,000

(*) At 31 December 2024, terms deposits with term of 06 months at commercial banks with interest rate from 4.8%/year to 6.0%/year.

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

4 . FINANCIAL INVESTMENTS**b) Equity investments in other entities**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in associates				
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd (formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)	43,874,896,709	-	43,874,896,709	-
	43,874,896,709	-	43,874,896,709	-

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information about the associates of the Company as at 31/12/2024 as follows:

Name of financial investments	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.	Dong Nai Province	35.00%	35.00%	Production and trading of plasticizers mainly for PVC plastic industry.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Trade receivables from related parties	967,548,076	-	2,563,123,364	-
- VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd	564,142,876	-	976,443,483	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai 2 Battery Factory	344,836,800	-	444,771,800	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai Battery Factory	58,568,400	-	145,616,900	-
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	-	-	996,291,181	-
Trade receivables from other parties	253,765,170,660	(18,155,719,390)	147,535,177,188	(16,677,090,035)
- Tuong Nguyen Import Export Trading Service Co., Ltd	56,375,458,850	-	-	-
- Anh Van Commerce Co., Ltd	26,630,532,543	-	22,838,228,000	-
- Tan Anh Agricultural Materials Co., Ltd	16,591,742,400	-	5,004,240,000	-
- Duc Hanh Moc Chau Co., Ltd	12,932,500,000	-	11,016,000,000	-
- Thinh Nong Fertilizer Co., Ltd	10,441,899,939	-	7,311,969,007	-
- General Food Business Enterprise Road 8 - Branch of Ha Tinh Food JSC	8,874,318,018	-	8,039,000,000	-
- Phu Doan Co., Ltd	7,679,089,800	-	2,460,797,009	-
- Trung Hieu Trading Co., Ltd	4,279,415,642	-	16,607,865,642	-
- Tan Tai Production Trading Service Co., Ltd	3,986,490,000	-	2,874,350,000	-
- Heartychem Corporation	-	-	11,356,953,969	-
- Global Fertilizer Investment Corporation	11,947,423,128	(11,470,423,128)	11,947,423,128	(10,249,734,231)
- Others	94,026,300,340	(6,685,296,262)	48,078,350,433	(6,427,355,804)
	254,732,718,736	(18,155,719,390)	150,098,300,552	(16,677,090,035)

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Prepayments to related parties	241,305,081	-	101,690,000	-
- DAP - Vinachem JSC	241,305,081	-	-	-
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	-	-	96,090,000	-
- DAP 2 - Vinachem JSC	-	-	5,600,000	-
Prepayments to other parties	35,030,354,900	(90,000,000)	6,515,799,591	(90,000,000)
- An An Fertilizer Import Export Co., Ltd	12,223,800,000	-	-	-
- Dong A International Design Consulting Construction JSC	6,508,020,477	-	237,568,100	-
- Thuy Ngan Trading Co., Ltd	4,103,766,220	-	-	-
- Asia Creative And Solution Digital Communication JSC	3,495,042,000	-	-	-
- Huy Hoang Construction - Manufacturing and Mechanical Processing Co., Ltd	2,866,934,261	-	-	-
- Nanjing Keli Chemicals Co., Ltd	161,053,776	-	1,031,209,200	-
- Divine Enterprise (Hong Kong) Limited	120,428,620	-	1,731,804,750	-
- Others	5,551,309,546	(90,000,000)	3,515,217,541	(90,000,000)
	35,271,659,981	(90,000,000)	6,617,489,591	(90,000,000)

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Advances	217,558,695	-	199,860,642	-
- Mortgages	357,200,000	-	57,200,000	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	515,059,469	-	1,757,961,827	-
- Interest from deposits	3,774,085,260	-	5,638,332,740	-
- Receivable from Phuc Loc Trading Co., Ltd of interest from late payment according to the contract	671,842,192	-	671,842,192	-
- Other receivables	2,688,656,021	-	496,001,720	-
	8,224,401,637	-	8,821,199,121	-

7 . OTHER RECEIVABLES (continued)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a.2) Details by object				
Other parties	8,224,401,637	-	8,821,199,121	-
- Interest from deposits at the Commercial banks	3,774,085,260	-	5,638,332,740	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	515,059,469	-	1,757,961,827	-
- Others	3,935,256,908	-	1,424,904,554	-
	8,224,401,637	-	8,821,199,121	-
b) Long-term				
Details by content				
- Mortgages	174,741,000	-	174,741,000	-
	174,741,000	-	174,741,000	-

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provision	Recoverable value	Original cost	Provision	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered						
Trade receivables	30,373,840,865	18,155,719,390	12,218,121,475	68,892,451,505	16,677,090,035	52,215,361,470
- Global Fertilizer Investment Corporation	11,947,423,128	11,470,423,128	477,000,000	11,947,423,128	10,249,734,231	1,697,688,897
- Trung Hieu Commerce Co., Ltd	1,064,265,625	-	1,064,265,625	16,607,865,642	-	16,607,865,642
- Ngoc Hung Group JSC	2,954,703,200	2,954,703,200	-	2,954,703,200	2,954,703,200	-
- Others	14,407,448,912	3,730,593,062	10,676,855,850	37,382,459,535	3,472,652,604	33,909,806,931
Prepayments to suppliers	90,000,000	90,000,000	-	90,000,000	90,000,000	-
- Southern Fertilizer Testing Center	90,000,000	90,000,000	-	90,000,000	90,000,000	-
	30,463,840,865	18,245,719,390	12,218,121,475	68,982,451,505	16,767,090,035	52,215,361,470

9 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	26,721,665,100	-	-	-
Raw materials	265,472,497,091	-	156,456,436,778	-
Tools, supplies	10,733,021	-	16,556,748	-
Work in process	595,675,602	-	997,018,454	-
Finished goods	141,189,967,193	-	101,662,176,847	-
Goods	272,813,326	-	281,613,185	-
Consignments	339,947,877	-	1,695,035,459	-
	434,603,299,210	-	261,108,837,471	-

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Procurement of fixed assets	5,684,735,773	1,324,724,717
- Heat exchanger E1002 - Long Thanh Factory	1,035,000,000	-
- Steam boiler sulfuric acid 98% production line - Long Thanh Factory	3,574,555,556	-
Construction in progress	1,696,402,439	1,847,446,939
- Company Office Building Project	780,443,567	780,443,567
- Project for the construction of the 300T barge dock inspection facility - Long Thanh Factory	294,736,650	544,281,150
- Chemical Storage Tank Construction Project - Long Thanh Factory	555,222,222	330,222,222
- Construction project of Warehouse No. 7 - Cuu Long Factory	-	192,500,000
- Others	66,000,000	-
Major repairs of fixed assets	27,500,000	27,500,000
- Repairing the coal storage house - Long Thanh Factory	27,500,000	27,500,000
	6,333,457,995	1,874,946,939

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	209,417,728,320	292,573,774,286	35,151,855,532	4,394,036,227	541,537,394,365
- Purchase in the year	-	-	3,239,162,963	125,474,411	3,364,637,374
- Completed construction investment	4,455,983,978	2,193,330,370	-	-	6,649,314,348
Ending balance	213,873,712,298	294,767,104,656	38,391,018,495	4,519,510,638	551,551,346,087
Accumulated depreciation					
Beginning balance	189,831,152,399	251,849,434,448	29,405,037,298	4,223,286,601	475,308,910,746
- Depreciation in the year	3,628,148,644	13,222,700,681	1,828,970,213	127,378,853	18,807,198,391
Ending balance	193,459,301,043	265,072,135,129	31,234,007,511	4,350,665,454	494,116,109,137
Net carrying amount					
Beginning balance	19,586,575,921	40,724,339,838	5,746,818,234	170,749,626	66,228,483,619
Ending balance	20,414,411,255	29,694,969,527	7,157,010,984	168,845,184	57,435,236,950

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 439,374,168,386.



12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Ending balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Accumulated amortization			
Beginning balance	31,079,341,332	1,078,000,000	32,157,341,332
- Amortization in the year	2,411,484,132	-	2,411,484,132
Ending balance	33,490,825,464	1,078,000,000	34,568,825,464
Net carrying amount			
Beginning balance	82,545,103,375	-	82,545,103,375
Ending balance	80,133,619,243	-	80,133,619,243

In which:

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1,078,000,000

(*) Intangible fixed assets of the Company are Land use rights at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City with term until 2061 and Land use rights at Lot B2, B part, Hiep Phuoc Industrial Zone, Nha Be District, Ho Chi Minh City with term until 2048.

13 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	31,908,309	308,057,565
- Repair of fixed assets expenses	24,685,000	216,130,073
- Shipping, loading expenses	79,313,797	145,915,497
- Others	-	5,957,255,917
	135,907,106	6,627,359,052
b) Long-term		
- Major repairs of fixed assets expenses	62,492,315,641	47,941,702,196
- Catalyst allocation expenses	545,806,666	1,036,149,109
	63,038,122,307	48,977,851,305

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

14 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch	212,915,571,463	212,915,571,463	524,283,256,050	495,983,443,238	241,215,384,275	241,215,384,275
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB) - Ho Chi Minh City Branch	127,060,223,607	127,060,223,607	505,523,288,096	391,175,596,715	241,407,914,988	241,407,914,988
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - Branch 3	42,904,934,740	42,904,934,740	248,909,031,220	173,723,172,405	118,090,793,555	118,090,793,555
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch	61,941,969,189	61,941,969,189	230,516,245,295	260,141,171,519	32,317,042,965	32,317,042,965
- Shinhan Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh City Branch	17,859,566,349	17,859,566,349	-	17,859,566,349	-	-
- CTBC Bank (Vietnam) Limited - Ho Chi Minh City Branch	8,550,810,286	8,550,810,286	-	8,550,810,286	-	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)	9,921,178,514	9,921,178,514	274,529,230	10,195,707,744	-	-
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Phu Lam Branch	2,889,401,716	2,889,401,716	11,502,330,173	14,391,731,889	-	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) - Ho Chi Minh City Branch	-	-	17,470,283,943	17,470,283,943	-	-
	484,043,655,864	484,043,655,864	1,538,478,964,007	1,389,491,484,088	633,031,135,783	633,031,135,783

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

14 . SHORT-TERM BORROWINGS
Detailed information on Short-term borrowings:

Lenders	Contract No.	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee	Credit line	31/12/2024
							VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	Lending limit contract No. 24.2110019/2024-HĐCVHM/NHCT900-SFG dated 29/06/2024	Based on each debt receipt	Not more than 12 months according to each debt receipt	Supplement working capital for fertilizer production and business activities	Unsecured	VND 400,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))	241,215,384,275
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	Credit contract No. 65/98054/24-DN1/N-CTD dated 19/08/2024, Lending limit contract No. 65/98054/24-DN1/N-HM/01 dated 19/08/2024, Letter of Credit Issuance Agreement No. 65/98054/24-DN1/N-LC/01	Based on each debt receipt	12 months from the effective date of the credit contract	Supplementing the need for legal, reasonable and valid short-term credit capital to serve production and business activities but not including the need to withdraw short-term capital to serve fixed asset investment activities	Unsecured	VND 300,000,000,000	241,407,914,988
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 3	Credit contract No. 1602-LAV-202400353 dated 06/06/2024	Based on each debt receipt	Until 05/06/2025	Supplementing working capital for production and business activities in 2024 and 2025	Unsecured	VND 120,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))	118,090,793,555
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch	Credit limit contract No. 01/2024/7609940/HDTD dated 23/12/2024	Based on each debt receipt	12 months from the effective date of the credit contract	Supplement working capital, issue guarantees, open L/C to serve production and business activities	Unsecured	VND 200,000,000,00 (or equivalent US Dollar (USD))	32,317,042,965
							633,031,135,783



15 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Trade payables to related parties	1,142,592,178	1,142,592,178	10,732,250,892	10,732,250,892
- Southern Chemical Import-Export JSC	1,135,366,978	1,135,366,978	-	-
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Bien Hoa Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	1,101,600	1,101,600	5,313,600	5,313,600
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Binh Duong Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	6,123,600	6,123,600	2,624,400	2,624,400
- DAP - Vinachem JSC	-	-	9,708,300,000	9,708,300,000
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	-	-	806,634,251	806,634,251
- Vietnam Apatit Limited Company	-	-	209,378,641	209,378,641
Trade payables to other parties	52,099,046,052	52,099,046,052	47,290,725,811	47,290,725,811
- Binh Dinh Agriculture Technic Material JSC	5,395,000,000	5,395,000,000	-	-
- Chin Mach Mechanical Co., Ltd	4,616,881,090	4,616,881,090	2,525,613,505	2,525,613,505
- Duong Du Private Enterprise	3,157,619,567	3,157,619,567	3,138,732,612	3,138,732,612
- Hai Phong Railway Service JSC	2,538,254,464	2,538,254,464	3,343,365,920	3,343,365,920
- Tuong Nguyen Import Export Trading Service Co., Ltd	2,308,659,800	2,308,659,800	-	-
- Thien Tan Industrial JSC	1,686,807,148	1,686,807,148	2,920,160,844	2,920,160,844
- Gia Huy Trading And Fertilizer JSC	1,680,548,500	1,680,548,500	-	-
- Quang Thinh Phat Trading And Supply Services Co., Ltd	1,573,742,366	1,573,742,366	1,750,413,718	1,750,413,718
- Thien Son VN Co., Ltd	1,423,842,826	1,423,842,826	-	-
- Lua Thom Trading and Services Co., Ltd	1,463,494,429	1,463,494,429	890,929,098	890,929,098
- Thien Thien Thanh Import Export Trading Co., Ltd	-	-	3,436,937,500	3,436,937,500
- Others	26,254,195,862	26,254,195,862	29,284,572,614	29,284,572,614
	53,241,638,230	53,241,638,230	58,022,976,703	58,022,976,703

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Prepayments from other parties				
- JBG Company Limited	1,142,936,250	1,142,936,250	-	-
- Vietgro Export Import Co., Ltd	7,720,650,000	7,720,650,000	-	-
- Minh Thong Distribution Co., Ltd	-	-	4,200,000,000	4,200,000,000
- Tan Tao QN Trading Co., Ltd	-	-	1,537,500,000	1,537,500,000
- KC Ha Tinh Corporation JSC	-	-	1,424,563,200	1,424,563,200
- Others	568,588,363	568,588,363	1,433,136,833	1,433,136,833
	9,432,174,613	9,432,174,613	8,595,200,033	8,595,200,033

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

17 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivable	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	-	10,335,567,672	10,049,329,834	-	286,237,838
- Export, import duties	-	-	5,964,909,224	5,964,909,224	-	-
- Corporate income tax	1,862,609,147	-	7,474,734,637	3,465,832,639	-	2,146,292,851
- Personal income tax	-	342,421,625	1,630,746,886	2,339,487,840	366,319,329	-
- Land tax and land rental	-	-	2,650,206,038	2,650,206,038	-	-
- Other taxes	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
- Fees, charges and other payables	-	-	157,913,420	160,186,710	2,273,290	-
	<u>1,862,609,147</u>	<u>342,421,625</u>	<u>28,221,077,877</u>	<u>24,636,952,285</u>	<u>368,592,619</u>	<u>2,432,530,689</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.



18 . SHORT-TERM ACCRUAL EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expenses	488,582,266	547,267,728
- Discount and promotion costs	5,778,915,791	663,054,495
- Shipping, loading, handling expenses	4,499,433,753	2,365,092,849
- Others	74,511,364	928,633,143
	10,841,443,174	4,504,048,215

19 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
a.1) Details by content		
- Trade union fee, SI, HI, UI	729,826,066	1,858,072,271
- Payables on equitization	-	3,623,472,867
- Short-term deposits, collateral received	737,500,000	687,500,000
- Dividends, profits payable	364,703,225	644,762,350
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	1,315,166,029	1,606,131,749
- Other payables	2,971,822,073	1,794,438,409
	6,119,017,393	10,214,377,646
a.2) Details by object		
Other payables to related parties	10,500,000	3,623,472,867
- Vietnam National Chemical Group	10,500,000	3,623,472,867
Other payables to other parties	6,108,517,393	6,590,904,779
- Dividends payable to other shareholders	364,703,225	644,762,350
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	1,315,166,029	1,606,131,749
- Trade union fee, SI, HI, UI payables	729,826,066	1,858,072,271
- Others	3,698,822,073	2,481,938,409
	6,119,017,393	10,214,377,646
b) Long - term		
- Long-term deposits, collateral received	126,000,000	126,000,000
	126,000,000	126,000,000

20 . UNEARNED REVENUES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Unearned revenues from premises lease (*)	135,406,813	142,237,926
	135,406,813	142,237,926

(*) Deferred revenue is the money for VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd for leasing land according to Lease Contract No. 07/DHTD dated 25/09/2005 with a lease term of 40 years.

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City

Financial Statements

for the fiscal year ended as at 31/12/2024

21 . OWNER'S EQUITY
a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2023	478,973,330,000	78,213,308,772	7,390,923,137	56,100,108,108	620,677,670,017
Profit for previous year	-	-	-	56,820,856,420	56,820,856,420
Setting up Development and investment funds	-	13,509,199,818	-	(13,509,199,818)	-
Setting up bonus and welfare funds	-	-	-	(4,503,066,606)	(4,503,066,606)
Setting up bonus for Executive board	-	-	-	(163,750,000)	(163,750,000)
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	-	-	-	(132,000,000)	(132,000,000)
Dividends distribution	-	-	-	(19,158,933,200)	(19,158,933,200)
Balance as at 31/12/2023	478,973,330,000	91,722,508,590	7,390,923,137	75,454,014,904	653,540,776,631
Balance as at 01/01/2024	478,973,330,000	91,722,508,590	7,390,923,137	75,454,014,904	653,540,776,631
Profit for this year	-	-	-	25,684,184,993	25,684,184,993
Setting up Development and investment funds (*)	-	17,046,256,926	-	(17,046,256,926)	-
Setting up bonus and welfare funds (*)	-	-	-	(5,682,085,642)	(5,682,085,642)
Setting up bonus for Executive board (*)	-	-	-	(157,350,000)	(157,350,000)
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision (*)	-	-	-	(132,000,000)	(132,000,000)
Dividends distribution (*)	-	-	-	(23,948,666,500)	(23,948,666,500)
Balance as at 31/12/2024	478,973,330,000	108,768,765,516	7,390,923,137	54,171,840,829	649,304,859,482

According to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 14/NQ-DHĐCĐ dated 19/04/2024, and Notification No. 1084/TB-SGDHCM dated 03/06/2024 regarding the final registration date for the 2023 dividend entitlement, the Company announces the profit distribution for 2023 as follows:

	Rate %	Amount VND
Retained earnings in 2023	100.00	56,820,856,420
Setting up Development and investment funds	30.00	17,046,256,926
Setting up Bonus and welfare fund	10.00	5,682,085,642
Setting up Bonus for Executive Board (1.5 months of the average actual salary of the dedicated Company Manager)	0.28	157,350,000
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	0.23	132,000,000
Dividend payment (5% of Charter capital, equivalent to VND 500 per share)	42.15	23,948,666,500
Remaining retained earnings in 2023	17.34	9,854,497,352

b) Details of Contributed capital

	Rate %	Ending of the year VND	Rate %	Beginning of the year VND
- Vietnam National Chemical Group	65.05	311,588,130,000	65.05	311,588,130,000
- Others	34.95	167,385,200,000	34.95	167,385,200,000
	100	478,973,330,000	100	478,973,330,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	478,973,330,000	478,973,330,000
- At the end of the year	478,973,330,000	478,973,330,000
Dividends, profits		
- Dividends, profits payable at the beginning of the year	644,762,350	560,644,700
- Dividend, profit payable in the year	23,948,666,500	19,158,933,200
+ Dividend payable from last year's profit	23,948,666,500	19,158,933,200
- Dividend paid in cash	(24,228,725,625)	(19,074,815,550)
+ Dividends, profits paid from last year's profit	(24,228,725,625)	(19,074,815,550)
- Dividend payable at the end of the year	364,703,225	644,762,350

d) Share

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	47,897,333	47,897,333
Quantity of issued shares and fully contributed	47,897,333	47,897,333
- <i>Common shares</i>	47,897,333	47,897,333
Quantity of outstanding shares in circulation	47,897,333	47,897,333
- <i>Common shares</i>	47,897,333	47,897,333
Par value per share: VND 10,000.		

e) Company's reserves

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Development and investment funds	108,768,765,516	91,722,508,590
Others	7,390,923,137	7,390,923,137
	116,159,688,653	99,113,431,727

22 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

The Company signed a land lease contract as follows:

- The land lease contract according to the cadastral map extract of land lot number 3710/TĐBĐ in Phuoc Thai commune, Long Thanh district, Dong Nai province, for the purpose of using it as a production workshop from 2007 to 2043. The area of the leased land is 95,606 m². According to this contract, the Company must pay the annual land rent until the contract expires in accordance with the current regulations of the State.
- The land lease contract for lot B2 located in the Hiep Phuoc Industrial Park on Road No. 1, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City, for the purpose of using it as a production workshop from 2002 to 2048. The leased land area is 70,081.2 m². According to this contract, the Company must pay the land rent in one lump sum as per the current regulations of the State.
- Land lease contract according to the extract from the cadastral map No. 214/2017 in Tan Hoa commune, Vinh Long city, Vinh Long province for the purpose of using it as a production workshop from 2018 to 2046. The area of the leased land is 36,395.2 m². According to this contract, the Company must pay annual land rent until the contract expires in accordance with current state regulations.
- The land lease contract for lot C1/3 National Highway 1A, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City for the purpose of using it as a production workshop. The leased land area is 11,939.1 m², and the land use term expired in 12/2006. From 12/2006 until now, the Company has continued to use this plot of land and pay annual rent until the State implements the planning and reclaims the aforementioned plot of land according to Decision No. 1874/QĐ-UBND dated 21/04/2006 issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City.

b) Assets held under trust

Type, specification	Unit	31/12/2024		01/01/2024	
		Quantity	Quality	Quantity	Quality
- Long Thanh Super Phosphate Powder	Ton	8,207.40	Normal	6,159.55	Normal
- Long Thanh granular superphosphate	Ton	1,220.30	Normal	1,255.75	Normal
- Various types of NPK fertilizers	Ton	5,183.80	Normal	1,059.00	Normal
- Southern Fertilizer MK TVL	Ton	275.00	Normal	272.00	Normal
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Ton	514.49	Normal	-	
- Yogen 5 mineral-organic (6-3-3-15)	Ton	10.00	Normal	-	
- Zinc Sulphate	Ton	-		117.50	Normal
- Borax Pentahydrate	Ton	-		14.00	Normal

c) Foreign currencies

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	7,579.89	5,385.91
- EUR	201.65	201.37

d) Bad debts written off

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8,712,466,354	8,712,466,354
- Trung Dong Private Enterprise	3,669,353,250	3,669,353,250
- Minh Thien Co., Ltd	2,052,498,348	2,052,498,348
- Viet My Agricultural Industry JSC	1,625,632,560	1,625,632,560
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1,026,767,935	1,026,767,935
- Mrs. Le Thi Kim May	958,333,307	958,333,307
- Others	5,533,811,903	5,533,811,903
	23,578,863,657	23,578,863,657

23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods	479,878,272,725	401,512,717,636
Revenue from sales of finished goods	1,116,401,189,145	1,149,384,418,040
Other revenue	9,345,604,879	9,203,163,707
	1,605,625,066,749	1,560,100,299,383
In which: Revenue from related parties	14,744,129,238	64,181,894,007

(Detailed as in Note No. 40)

24 . REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Trade discounts	5,467,635,599	567,867,420
Sale returns	-	31,532,160
Sale discounts	-	535,960,618
	5,467,635,599	1,135,360,198

25 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of raw materials sold	472,489,634,756	399,702,444,116
Costs of finished goods sold	980,589,152,002	1,066,878,265,036
Others	7,568,892,956	4,479,941,862
	1,460,647,679,714	1,471,060,651,014
	202,020,066,589	111,334,053,451

In which: Purchase from related parties
(Detailed as in Note No. 40)

26 . FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income	24,332,518,131	23,812,685,889
Dividend, profits received	-	56,642,040,000
Gain on exchange difference in the year	1,742,784,723	1,613,162,726
Gain on exchange difference at the year - end	435,658,881	53,941,434
Interest from deferred payment sale, payment discount	328,826,636	664,254,638
	26,839,788,371	82,786,084,687
	153,374,160	57,260,706,622

In which: Financial income received from related parties
(Detailed as in Note No. 40)

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	23,547,704,437	22,237,195,071
Payment discount, interests from deferred payment purchase	4,673,898,858	2,940,671,684
Loss on exchange difference in the year	1,435,597,120	7,156,945,019
Loss on exchange difference at the year - end	-	595,736,471
Others	10	101,404,062
	29,657,200,425	33,031,952,307

28 . SELLING EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	738,705,760	534,947,632
Labour expenses	5,094,631,081	4,593,751,295
Expenses of outsourcing services	40,223,453,996	26,898,369,763
Other expenses in cash	15,422,864,800	15,755,946,571
	61,479,655,637	47,783,015,261
	80,000,000	-

In which: Selling expenses purchased from related parties
(Detailed as in Note No. 40)

29 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	32,181,818	12,000,000
Labour expenses	16,994,668,924	16,958,064,516
Depreciation expenses	2,013,229,194	2,338,669,923
Provision expenses	1,478,629,355	410,579,644
Tax, Charge, Fee	858,275,063	1,008,901,001
Expenses of outsourcing services	14,505,033,255	11,748,387,453
Other expenses in cash	13,299,870,899	8,144,500,557
	49,181,888,508	40,621,103,094

30 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	868,181,910
Gain from leasing premises, storages	1,152,367,716	1,241,888,555
Gain from sales of scraps, tools	951,440,502	650,943,769
Gain from inventory discrepancy resolution	996,388,042	1,008,398,750
Gain from contract violation penalties	717,354,662	2,665,637,320
Others	3,661,913,403	2,357,960,452
	7,479,464,325	8,793,010,756
In which: Other income from related parties	34,440,000	-

(Detailed as in Note No. 40)

31 . OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Scrap collection fee	299,748,750	218,337,500
Support and sponsorship costs	104,047,900	102,000,000
Fines	530,640,574	21,761,817
Others	440,074,967	724,281,188
	1,374,512,191	1,066,380,505

32 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Total profit before tax	32,135,747,371	56,980,932,447
Increase	5,673,584,696	976,917,166
- <i>Ineligible expenses</i>	557,723,400	523,104,846
- <i>Accrued discount and promotion expenses in the year</i>	5,115,861,296	453,812,320
Decrease	(435,658,881)	(61,617,160)
- <i>Gain on exchange difference at the year - end</i>	(435,658,881)	(61,617,160)
Taxable income	37,373,673,186	57,896,232,453
Income subjected to CIT-exemption	-	(56,642,040,000)
- Dividends, profits received	-	(56,642,040,000)
Taxable income	37,373,673,186	1,254,192,453
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	7,474,734,637	250,838,491
Tax payable at the beginning of the year	(1,862,609,147)	(2,113,447,638)
Tax paid in the year	(3,465,832,639)	-
Corporate income tax payable at the year-end	2,146,292,851	(1,862,609,147)

33 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	1,155,783,158	132,610,899
Deferred income tax assets	1,155,783,158	132,610,899

b) Deferred corporate income tax expense

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Deferred CIT income arising from deductible temporary difference	(1,023,172,259)	(90,762,464)
Deferred corporate income tax expense	(1,023,172,259)	(90,762,464)

34 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Net profit after tax	25,684,184,993	56,820,856,420
Profit distributed to common shares	25,684,184,993	56,820,856,420
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	47,897,333	47,897,333
Basic earnings per share	536	1,186

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Executive board from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

As at 31 December 2024, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	826,490,782,209	789,427,275,387
Labour expenses	95,758,133,135	81,036,481,062
Depreciation expenses	21,218,682,523	26,176,473,206
Expenses of outsourcing services	131,234,933,554	82,972,585,133
Other expenses in cash	60,409,788,239	52,614,745,217
Provision expenses for bad debts	1,478,629,355	385,769,316
	1,136,590,949,015	1,032,613,329,321

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment, etc.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Cash and cash equivalents	10,022,588,956	-	-	10,022,588,956
Trade and other receivables	244,801,400,983	174,741,000	-	244,976,141,983
Loans	391,440,000,000	-	-	391,440,000,000
	646,263,989,939	174,741,000	-	646,438,730,939
As at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	61,858,290,467	-	-	61,858,290,467
Trade and other receivables	142,242,409,638	174,741,000	-	142,417,150,638
Loans	506,300,000,000	-	-	506,300,000,000
	710,400,700,105	174,741,000	-	710,575,441,105

Liquidity Risk:

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Borrowings and debts	633,031,135,783	-	-	633,031,135,783
Trade and other payables	59,360,655,623	126,000,000	-	59,486,655,623
Accrued expenses	10,841,443,174	-	-	10,841,443,174
	703,233,234,580	126,000,000	-	703,359,234,580
As at 01/01/2024				
Borrowings and debts	484,043,655,864	-	-	484,043,655,864
Trade and other payables	68,237,354,349	126,000,000	-	68,363,354,349
Accrued expenses	4,504,048,215	-	-	4,504,048,215
	556,785,058,428	126,000,000	-	556,911,058,428

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

37 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts;	1,538,478,964,007	1,139,169,159,882
b) Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts;	1,389,491,484,088	925,101,596,951
Repayment on principal from finance lease contracts;	-	530,895,632

38 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

39 . SEGMENT REPORTING

Under business fields:

The Company's business activities mainly comprise selling fertilizers, chemicals. Revenue and cost of goods sold from the main business activities are presented in Notes No. 23 and No. 25. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business fields.

Under geographical areas:

	Export	Domestic	Grand Total
	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	92,187,550,474	1,507,969,880,676	1,600,157,431,150
The total cost of acquisition of fixed assets			14,472,462,778
Segment assets	-	1,380,641,323,109	1,380,641,323,109
Non- allocated assets			1,155,783,158

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Chemical Group	Parent Company
Center for Scientific and Technological Chemical Information	Dependent Unit of Parent company
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd (formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)	Associate
Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	Same parent company
Viet - Lao Chemical And Rock Salt Co., Ltd (VILACHEMSALT)	Same parent company
Vietnam Apatit Limited Company	Same parent company
Industrial Gas And Welding Electrode JSC	Same parent company
Hanoi Soap JSC	Same parent company
Ninh Binh Phosphate Fertilizer JSC	Same parent company
Lam Thao Fertilizers and Chemicals JSC	Same parent company
Viet Tri Chemical JSC	Same parent company
Vandien Fused Magnesium Phosphate Fertilizer JSC	Same parent company
Binh Dien Fertilizer JSC	Same parent company
South Basic Chemicals JSC	Same parent company
DAP - VINACHEM JSC	Same parent company
DAP 2 - VINACHEM JSC	Same parent company
Dry Cell and Storage Battery JSC	Same parent company
The Southern Rubber Industry JSC	Same parent company
Vietnam Pesticide JSC	Same parent company
Lix Detergent JSC	Same parent company
Da Nang Rubber JSC	Same parent company
Net Detergent JSC	Same parent company
Sao Vang Rubber JSC	Same parent company
Chemical Industry Engineering JSC	Same parent company
Tia Sang Battery JSC	Same parent company
Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals JSC	Same parent company
Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	Same parent company
South Chemicals Import - Export JSC	Same parent company
Members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	14,744,129,238	64,181,894,007
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	2,836,088,738	3,110,598,794
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	5,664,300,000	54,738,000,000
- Dry Cell and Storage Battery JSC	6,243,740,500	5,729,170,000
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	-	449,074,129
- DAP 2 - VINACHEM JSC	-	155,051,084
Purchase of goods, services	202,020,066,589	111,334,053,451
- Vietnam Apatit Limited Company	89,859,544,895	50,701,807,471
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	41,070,000,000	4,351,876,500
- South Chemicals Import - Export JSC	1,463,117,720	-
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	-	229,562,304
- DAP - VINACHEM JSC	42,769,729,738	55,346,232,778
- Industrial Gas And Welding Electrode JSC	74,459,150	73,809,400
- Net Detergent JSC	5,215,086	14,512,220
- DAP 2 - VINACHEM JSC	26,778,000,000	475,975,000
- Chemical Industry Engineering JSC	-	140,277,778
Financial income - Interest from deferred payment sale, payment discount	153,374,160	618,666,622
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	43,044,894	588,132,332
- DAP - VINACHEM JSC	110,329,266	30,534,290
Financial income - Dividend received	-	56,642,040,000
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	-	56,642,040,000
Selling expenses	80,000,000	-
- Center for Scientific and Technological Chemical Information	80,000,000	-
Other income	34,440,000	-
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	5,040,000	-
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	29,400,000	-
Dividends distribution	15,579,406,500	12,463,525,200
- Vietnam National Chemical Group	15,579,406,500	12,463,525,200

	Position	Remuneration	
		Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Remuneration of key management persons			
- Mr. Nguyen Van Quy	Chairman	120,000,000	82,000,000
- Mr. Do Van Tuan	Member of the BOD (Appointed on 19/04/2024)	686,668,000	592,239,000
	General Director (Appointed on 04/09/2024)		
- Mr. Dang Tan Thanh	Member of the BOD (Resigned on 19/04/2024)	657,558,000	849,361,000
	General Director (Retiring on 01/09/2024)		
- Mr. Trinh Quoc Hung	Member of the BOD	715,891,000	710,248,000
	Deputy General Director		
- Mr. Ngo Ngoc Quang	Member of the BOD	96,000,000	70,000,000
- Mr. Ha Thai Son	Member of the BOD	406,322,000	405,358,000
- Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	625,791,000	591,320,000
- Mrs. Nguyen Thi Huong	Chief accountant (Appointed on 06/02/2024)	559,994,000	173,024,000
	In charge of Accounting Department (From 01/08/2023 to 05/02/2024)		
- Mr. Vo Anh Tuan	Head of Control Department	341,065,000	330,890,000
- Mr. Pham Duc Hoai	Head of Control Department (Resigned on 28/04/2023)	-	520,092,000
- Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member of the BOS	63,000,000	38,000,000
- Mr. Tran Chau Minh	Member of the BOS	517,261,000	467,603,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

41 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Preparer



Tran Thi Nga

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ho Chi Minh City, 03 March 2025

General Director



Do Van Tuan